



VNU Journal of Science: Legal Studies

Journal homepage: <https://js.vnu.edu.vn/LS>



Original Article

The Right of Reproduction and Its Exceptions in Vietnamese Law during the French Colonial Period

Nguyen Ngo Thanh Danh*

*University of Economics and Law, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, 669 Do Muoi, Quarter
6, Linh Xuan, Thu Duc, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received 7th November 2024

Revised 20th February 2025; Accepted 25th June 2025

Abstract: The copyright regime in Vietnam has undergone significant changes since the first regulations were established during the French colonial period. Although outdated, the approaches from this period retain some value for current legal research. In particular, the principles and general approaches to copyright, reproduction rights, and issues related to exceptions for reproduction rights, such as citation and private copying, can be studied to improve current legislation. This article will sequentially introduce the legal sources regarding copyright during the colonial period, the concepts of copyright and reproduction rights, as well as the limitations on reproduction rights at that time.

Keywords: Copyright, right of reproduction, exception of copyright.

* Corresponding author.

E-mail address: thanhdanh02412@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4699>

Quyền sao chép và những ngoại lệ trong pháp luật Việt Nam thời Pháp thuộc

Nguyễn Ngô Thành Danh*

*Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 669 Đỗ Mười,
Khu phố 6, Phường Linh Xuân, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 7 tháng 10 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 2 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 6 năm 2025

Tóm tắt: Chế định về quyền tác giả ở Việt Nam đã trải qua những thay đổi đáng kể từ khi các quy định đầu tiên được ban hành trong thời kỳ Pháp thuộc. Mặc dù đã lỗi thời, các cách tiếp cận từ thời Pháp thuộc ít nhiều vẫn mang lại giá trị cho nghiên cứu pháp lý hiện nay. Đặc biệt là những nguyên tắc, cách tiếp cận chung về quyền tác giả, quyền sao chép cũng như vấn đề ngoại lệ của quyền sao chép như trích dẫn và sao chép riêng tư có thể được nghiên cứu áp dụng để cải thiện pháp luật hiện hành. Bài viết này sẽ lần lượt giới thiệu nguồn luật về quyền tác giả trong thời Pháp thuộc, các quan niệm về quyền tác giả và quyền sao chép, cũng như các giới hạn của quyền sao chép trong thời kỳ này.

Từ khóa: Quyền tác giả, quyền sao chép, giới hạn quyền tác giả.

1. Dẫn nhập

Dù không có một lịch sử lâu dài như các nước phương Tây, nhưng nếu tính từ những quy định chính thức đầu tiên được ban hành trong giai đoạn Pháp thuộc thì chế định quyền tác giả ở Việt Nam cũng đã trải qua khoảng trăm năm lịch sử. Kể từ thời điểm đó cho đến nay, chế định này đã có nhiều thay đổi đáng kể, không những là về mặt nội dung mà cả về mặt tư tưởng chỉ phối đằng sau các quy định.

Mặc dù đã không còn hiệu lực thi hành, song cách tiếp cận về chế định quyền tác giả trong thời kỳ này có nhiều giá trị về phương diện nội dung và lập pháp có thể được tiếp tục nghiên cứu, làm rõ và kế thừa. Từ đó, gợi mở một số bài học kinh nghiệm có thể được tiếp tục kế thừa ở Việt Nam hiện nay.

Trên thực tế, trong thời gian gần đây thực sự

đã có một số công trình tiên phong trong việc nghiên cứu lịch sử chế định quyền tác giả ở Việt Nam trong thời Pháp thuộc. Có thể kể như sách chuyên khảo “Luật Sở hữu Trí tuệ Việt Nam dưới thời Pháp thuộc - Di sản lập pháp và Án lệ” (2020) của nhóm tác giả Trần Kiên, Nguyễn Lữ Quỳnh Anh, Phạm Hồ Nam; bài viết “Can copyright law be transplanted? Vietnam's experiences with droit d'auteur, 1864 - 1975” (2017) của tác giả Trần Kiên, đăng trong sách chuyên khảo “Research Handbook on Copyright Law” (2017) do Paul Torremans chủ biên; bài viết “Sự du nhập pháp luật về quyền tác giả dưới thời Pháp thuộc và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam” (2016) của tác giả Trần Kiên, đăng trong sách chuyên khảo “Ảnh hưởng của truyền thống pháp luật Pháp tới pháp luật Việt Nam” (2016). Song, các công trình nói trên chủ yếu tiếp cận chế định quyền tác giả từ góc độ tiếp nhận pháp

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: thanhdanh02412@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4699>

luật, mà cụ thể là giải đáp cho các câu hỏi như: tại sao và làm cách nào mà chế định quyền tác giả lại hình thành ở Việt Nam; các tư tưởng chính chi phối và ảnh hưởng đến sự hình thành chế định này ở Việt Nam trong thời kỳ này là gì; bản chất pháp lý của quyền tác giả và điều kiện bảo hộ tác phẩm là gì. Các bài viết này không có chủ đích đề cập và làm rõ nội dung thực chất, các quy tắc cụ thể về nội dung của quyền sao chép và ngoại lệ của quyền này trong thời kỳ Pháp thuộc.

Bên cạnh những bài nghiên cứu trên, còn có những bài viết khái quát chung về chế định quyền tác giả của những tác giả, luật gia thời Việt Nam Cộng hòa, như được thể hiện ở phần tài liệu tham khảo. Tuy nhiên, mỗi bài viết thường nhắm đến một đối tượng nghiên cứu nhất định (như khái quát chung, vấn đề bảo hộ trong phạm vi quốc tế, tập trung vào việc bảo vệ văn sĩ,...). Điều này làm cho nội dung của các bài viết đôi khi khá rời rạc, dễ bị trùng lặp, thậm chí là mâu thuẫn với bài viết khác. Từ đó, làm cho người đọc khó nắm được tinh thần chung của chế định quyền tác giả nói chung, quyền sao chép riêng. Hơn nữa, giống với những nghiên cứu gần đây, các bài viết này cũng không chú trọng vào việc làm rõ nội dung thực chất của các ngoại lệ quyền sao chép mà chủ yếu là điểm qua hay gọi tên các ngoại lệ.

Vì vậy, vấn đề còn tồn đọng được đặt ra là: quyền sao chép trong thời Pháp thuộc được hiểu như thế nào? Nội dung của quyền lợi này bao hàm những yếu tố nào? Liệu đây có phải là một quyền lợi tuyệt đối không có giới hạn (hay ngoại lệ)? Và nếu có, thì mục đích và nội dung những ngoại lệ này là gì? Giải đáp phần nào các câu hỏi kê trên và tiếp nối các nghiên cứu đi trước, là mục tiêu chính yếu của bài viết này. Theo đó, bài viết sẽ lần lượt giới thiệu nguồn luật về quyền tác giả trong thời Pháp thuộc, kể đến là các quan niệm về quyền tác giả, quan niệm và nội dung của quyền sao chép, và cuối cùng là các giới hạn của quyền lợi này trong thời Pháp thuộc.

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả, mà cụ thể là mô tả theo mục đích và theo học thuyết pháp lý, dựa trên các tài liệu được xuất bản trong giai đoạn kể từ năm 1884 đến năm 1975 để có thể phản ánh chính xác nhất

có thể các quan điểm trong thời Pháp thuộc. Bên cạnh đó, bài viết cũng sử dụng phương pháp nghiên cứu giải thích để góp phần lý giải mục đích của các quy tắc được đề cập.

Cuối cùng, có một lưu ý về mặt thuật ngữ. Theo đó, các luật gia và thẩm phán Việt Nam trong thời kỳ trước đây không gọi tên quyền tạo ra bản sao tác phẩm là quyền sao chép, mà thay vào đó, họ gọi đây là quyền xuất bản. Thực chất, nội hàm của quyền này cũng rộng hơn nội hàm của quyền sao chép trong pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, để đơn giản, trong bài viết này tác giả sẽ thống nhất sử dụng tên gọi quyền sao chép.

2. Khái quát về nguồn pháp luật của chế định quyền tác giả dưới thời Pháp thuộc

2.1. Nguồn luật chính thức

Trong giai đoạn Pháp thuộc (1884 - 1945) chế định về quyền tác giả tại Việt Nam chủ yếu được quy định bởi Sắc lệnh ngày 29/10/1887 và Dụ số 09 ngày 24/2/1941. Tuy nhiên, cần phải làm rõ rằng, dưới thời Pháp thuộc, lãnh thổ Việt Nam bị chia cắt thành ba miền và với mỗi khu vực là các chế độ pháp lý khác nhau. Do đó, các quy định trên cũng có phạm vi áp dụng riêng biệt.

Theo đó, Sắc lệnh ngày 29/10/1887 chỉ áp dụng ở Nam Kỳ và các khu vực Nhượng Địa (Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng). Thực chất, Sắc lệnh này chỉ có một điều khoản duy nhất nói rằng tất cả luật lệ hiện hành về quyền tác giả ở Pháp sẽ được áp dụng ở khu vực này. Vì thiếu rõ ràng nên vào năm 1914, Sắc lệnh này lại được ban hành thêm một lần nữa và có kèm theo một danh sách các quy định sẽ được áp dụng [1 - 3]. Trong danh sách ấy, quan trọng nhất là Sắc lệnh ngày 13 - 19 tháng 1 năm 1791 (quy định về quyền biểu diễn) và Sắc lệnh ngày 19 - 24 tháng 7 năm 1793 (quy định về quyền sao chép).

Trong khi đó, Dụ số 09 ngày 24/2/1941 do Vua Bảo Đại ban hành thì chỉ được áp dụng ở Trung Kỳ. Trên thực tế đạo luật này ít nhiều là do người Pháp can thiệp. Thật vậy, nội dung và tinh thần của Dụ số 09 thực chất là được kế thừa

từ những quy định trong Sắc lệnh ngày 13-19 tháng 1 năm 1791 (“Sắc lệnh 1791”) và Sắc lệnh ngày 19 - 24 tháng 7 năm 1793 (“Sắc lệnh 1793”) cũng như các quan điểm đã được án lệ Pháp phát triển. Và, mặc dù là luật áp dụng cho người Việt nhưng Dự số 09 vẫn được lập thành hai phiên bản Pháp - Việt để nêu trong trường hợp có sự khác biệt thì văn bản tiếng Pháp sẽ được ưu tiên (Điều 49).

Như vậy, đối với khu vực Bắc Kỳ (ngoại trừ Hà Nội và Hải Phòng) không có bất kỳ quy định nào về quyền tác giả được ban hành và áp dụng.

2.1. Nguồn luật phụ trợ

Bên cạnh nguồn luật văn bản, dưới thời Pháp thuộc và sau đó thời kỳ Việt Nam Cộng hòa sau đó, cả án lệ và những quan điểm, học thuyết pháp lý được giới luật gia và Tòa án thừa nhận cũng là một nguồn pháp luật mang tính chất giải thích, phụ trợ cho nguồn luật văn bản [1, 4, 5]. Đã có không ít lần, các thẩm phán Việt Nam đã viện dẫn quan điểm của các tác giả Pháp để tăng phần thuyết phục cho những lập luận của mình. Trên thực tế, bởi sự khiêm tốn và vắn tắt của các quy định trên văn bản mà chính quan điểm của học lý mới góp phần định hình chế định quyền tác giả ở thời kỳ này.

Thật ra, do được du nhập một cách cưỡng ép và không phù hợp với truyền thống Việt Nam, quan niệm về quyền tác giả theo kiểu Pháp khó có thể đạt được phần đông người Việt tiếp nhận vào thời gian đầu: hành vi xâm phạm quyền tác giả vẫn diễn ra khá phổ biến và các văn nghệ sĩ thường cũng chỉ phàn nàn trên báo chí mà hiếm khi đứng lên bảo vệ quyền lợi của mình [6 - 9]. Theo thời gian, quan niệm về quyền tác giả mới dần dần được tiếp nhận. Một minh chứng rõ ràng là sau khi người Pháp rời khỏi Việt Nam, các quy định về quyền tác giả vẫn được chính quyền Việt Nam Cộng hòa duy trì hiệu lực, cũng như được áp dụng trong thực tế bởi các tòa án. Do đó, có

thể nói rằng, quan niệm về quyền tác giả trong thời Pháp thuộc đã được các tác giả thời kỳ Việt Nam Cộng hòa kế thừa và phát triển. Hay nói cách khác, quan niệm của các tác giả thời Việt Nam Cộng hòa về quyền tác giả thực chất đã phản ánh các quan niệm về quyền tác giả trong pháp luật Việt Nam thời Pháp thuộc.

3. Quan niệm về quyền tác giả dưới thời Pháp thuộc

Cả Sắc lệnh 1791, Sắc lệnh 1793 và Dự số 09 đều không trực tiếp đưa ra khái niệm về quyền tác giả, thậm chí cũng không đề cập đến thuật ngữ này. Tuy nhiên, theo phần đông các tác giả trong thời kỳ này, quyền tác giả được xem là một quyền sở hữu vô hình của tác giả đối với các tác phẩm do mình sáng tạo ra [2, 10 - 12]. Chính vì vậy, quyền này được gọi là “quyền sở hữu về văn chương và nghệ thuật”.

Tuy nhiên, quan niệm này không đồng nhất quyền tác giả với quyền sở hữu các vật hữu hình - vốn được quy định bởi Bộ luật Dân sự. Thật vậy, quyền tác giả khác với quyền sở hữu thông thường ở chỗ nó không được bảo hộ vĩnh viễn mà chỉ có thời hạn là suốt cuộc đời tác giả và cộng thêm ba mươi năm sau khi tác giả chết, nếu ở Trung Kỳ (theo Điều 4 Dự số 09) hoặc năm mươi năm sau khi tác giả chết nếu ở Nam Kỳ (theo Luật ngày 14/7/1886¹). Tương tự, nội dung của quyền tác giả cũng khác với quyền sở hữu vật hữu hình. Theo đó, nếu chỉ dựa theo các quy định trong Sắc lệnh 1791, Sắc lệnh 1793 và Dự số 09 thì có thể khẳng định rằng quyền tác giả bao gồm hai quyền tài sản là quyền sao chép và quyền trình diễn.² Tuy nhiên, theo học lý và án lệ Pháp thì ngoài các quyền tài sản, quyền tác giả còn bao gồm trong đó các quyền về tinh thần (quyền nhân thân) [2, 10, 13, 14]. Mặc dù vậy, do không được các đạo luật minh thị thừa nhận, nên quan niệm và thành phần của những quyền

¹ Luật này được ban hành ở Pháp và được áp dụng tại khu vực Nam kỳ theo Sắc lệnh ngày 29/10/1887, cũng như được nêu rõ khi Sắc lệnh này được ban hành lần hai vào năm 1914.

² Bên cạnh hai quyền sao chép và trình diễn, tại Pháp, một đạo luật ngày 20/5/1920 đã thiết lập cho các tác giả mỹ thuật tượng hình một quyền tài sản khác, đó là quyền truy cập. Tuy nhiên, đạo luật này không được ban hành ở Việt Nam và do đó không được các tác giả Việt Nam thừa nhận.

tinh thần này vẫn chưa thực sự được các tác giả Việt Nam thống nhất: Một số tác giả cho rằng quyền tinh thần gồm bốn quyền [12, 13], một số khác cho rằng chỉ có hai [2, 11], hoặc thậm chí là một quyền duy nhất bao hàm nhiều khía cạnh khác nhau [10].

Chính những sự khác biệt này, cùng với đối tượng vô hình là chủ đích của quyền tác giả, nên có tác giả cho rằng việc đồng hoá quyền tác giả và quyền sở hữu hay vật quyền nói chung là không chính xác [15, 16], không phù hợp với tình trạng thực tế, thậm chí là một sự giả tạo của luật pháp [2].

Thật ra, việc đồng hóa quyền tác giả với quyền sở hữu, chủ yếu nhằm đến việc vận dụng các nguyên tắc chung của quyền sở hữu. Theo đó, quyền tác giả cũng có đầy đủ ba tính chất giống như quyền sở hữu thông thường: đó là độc quyền, tuyệt đối và có thể đối kháng được với tất cả mọi người [17]. Độc quyền vì chỉ có tác giả mới có quyền quyết định cho phép sao chép hoặc trình diễn tác phẩm của mình. Tuyệt đối vì tác giả với tư cách là chủ sở hữu của tác phẩm, có toàn quyền sử dụng và định đoạt những quyền năng của mình theo mọi cách mà mình muốn miễn là không trái luật. Đây là một đặc tính quan trọng vì nhờ nó mà Tòa án đã có thể để mở rộng phạm vi và nội dung của quyền tác giả thông qua việc giải thích rộng rãi các quy định pháp luật. Cuối cùng, quyền tác giả có tính đối kháng vì tất cả mọi người đều có nghĩa vụ phải tôn trọng và không được xâm phạm vào những độc quyền của tác giả.

Vì được đồng hoá với quyền sở hữu, nên quyền tác giả cũng phải tuân theo sự chi phối của chế độ tài sản trong hôn nhân: không bị luật tuyên bố là bất động sản, quyền tác giả phải được xem là một động sản và phải thuộc sở hữu chung của vợ, chồng. Tòa Phá án Pháp đã nhiều lần xác nhận giải pháp này, song vẫn cần nhắc dành riêng cho tác giả quyền quyết định về các quyền tinh thần, miễn là việc sử dụng không nhằm mục đích làm hại người phối ngẫu [16].

Ngoài ra, vì được xem là một quyền sở hữu, nên việc xâm phạm quyền tác giả cũng là xâm phạm quyền sở hữu và do đó, cũng là một tội phạm mà không phụ thuộc vào thiệt hại thực tế. Theo đó, tương ứng với các hành vi xâm phạm cụ thể, người xâm phạm có thể bị truy tố về các tội danh sau:

- Tội ngụy tạo hay giả mạo (Điều 8 Dự 09, và Điều 425 Bộ Hình luật Canh cải 1912³, Điều 454 Bộ Hình luật năm 1972). Theo Điều 11 Dự 09 và Điều 6 Sắc lệnh 1793, tội danh này chỉ có thể bị truy tố (về mặt hình sự) nếu tác phẩm bị ngụy tạo đã được ký nạm tại Bộ Quốc gia Giáo dục [2]. Ở Pháp, điều kiện này đã bị huỷ bỏ vào năm 1925, nhưng do đạo luật này không được ban hành ở Việt Nam nên không được áp dụng [2, 3];

- Tội buôn bán và nhập khẩu tác phẩm được ngụy tạo (Điều 9 Dự 09, Điều 426, 427 Bộ Hình luật Canh cải 1912, Điều 455 Bộ Hình luật năm 1972);

- Tội trình diễn bất hợp pháp (Điều 428 Bộ Hình luật Canh cải 1912, Điều 455 Bộ Hình luật năm 1972; Dự số 09 không quy định tội danh này);

- Tội giả mạo về tên hoặc cố ý gây hiểu lầm về nhân cách của tác giả như được quy định (Điều 12 Dự số 09). Tại Pháp, tội danh này được quy định bởi Đạo luật ngày 8/12/1895 [14], tuy nhiên đạo luật này không được ban hành ở Nam Kỳ cũng như không được đưa vào Bộ Hình luật Canh cải 1912 nên không được áp dụng tại khu vực này.

Người vi phạm, ngoài việc phải chịu trách nhiệm dân sự về bồi thường thiệt hại, còn có thể bị phạt tiền, bị tịch thu các phương tiện vi phạm và phạt tù trong một số trường hợp nghiêm trọng.

4. Quan niệm về quyền sao chép dưới thời Pháp thuộc

4.1. Nội dung của quyền sao chép

Cũng giống như khái niệm quyền tác giả, các đạo luật trong thời kỳ này cũng không trực tiếp

³ Vốn là Bộ luật Hình sự của nước Pháp nhưng được sửa đổi vài điều khoản để áp dụng cho Nam kỳ và các Nhung Địa.

xác định khái niệm và nội dung của quyền sao chép. Điều 1 Sắc lệnh 1793 và đoạn 1 Điều 3 Dự số 09 chỉ quy định một cách khái quát rằng: *Các tác giả của mọi loại văn phẩm, các nhà soạn nhạc, kiến trúc sư, nhà điêu khắc, các họa sĩ và những họa viên tạo ra các bức tranh và bản vẽ sẽ được hưởng, trong suốt cuộc đời của họ, độc quyền để bán, cho phép bán, phân phối những tác phẩm của họ trên lãnh thổ nước Pháp (theo Sắc lệnh 1793) hoặc Trung Kỳ (theo Dự số 09) và chuyển nhượng, toàn bộ hay một phần, đối với quyền sở hữu đó.*

Mặc dù vậy, dựa theo các quy định về tội nguy tạo, phần đông các tác giả đều thừa nhận rằng quy định nói trên của Sắc lệnh 1793 và Dự số 09 đã trao cho các tác giả: độc quyền in lại tác phẩm để đem phổ biến ra công chúng [10, 12, 13]. Thật vậy, Điều 425 Bộ Hình luật Canh cải 1912 quy định: “Mọi sự xuất bản (édition) về các tác phẩm viết, âm nhạc, bản vẽ, tranh vẽ hoặc các tác phẩm nào khác, được in ấn hoặc chạm khắc toàn bộ hoặc một phần, trái với luật lệ về quyền sở hữu của tác giả đều là sự nguy tạo; và mọi sự nguy tạo đều là khinh tội⁴”. Tương tự, Điều 8 Dự 09 quy định: “Mọi sự xuất bản hoặc sao chép để dành cho công chúng (reproduction destinée au public) đối với một tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật, văn chương, tranh vẽ, bản vẽ, bản đồ hoặc bản thiết kế, nhiếp ảnh hoặc phim điện ảnh, âm nhạc hoặc đĩa hát, được thực hiện với ý định xấu, trái với quyền lợi của tác giả, hoặc người thừa kế hay người được chuyển quyền của họ, đều là sự nguy tạo, và sự nguy tạo là một khinh tội”.

Như vậy, quyền này bao gồm hai thành tố: hành vi in lại và đích đến của bản sao được tạo ra (hay mục đích phổ biến tác phẩm ra công chúng). Chính vì việc sao chép phải có mục đích hướng đến công chúng nên độc quyền này được gọi là quyền xuất bản.

4.2. Thành tố thứ nhất của quyền sao chép: hành vi in lại.

Việc in lại tác phẩm không chỉ có nghĩa là in

ấn, mà nó còn bao gồm mọi phương thức để tạo ra bản sao hữu hình của tác phẩm như: đánh máy, chép tay, khắc ảnh, thêu thanh, đúc khuôn,... [10, 13]. Việc chỉ trình bày lại tác phẩm nhưng không tạo ra bản sao vật chất (như phát thanh) không được coi là in lại, mà sẽ là trình diễn tác phẩm [13]. Ngoài ra, quan niệm trên đây, cũng như quy định của luật, không đề cập đến số lượng bản sao, do đó việc chỉ in một bản cũng có thể xâm phạm quyền này.

Nhưng liệu việc sao chép một phần có bị coi là in lại? Điều 425 Hình luật Canh cải 1912 và Điều 454 Bộ Hình luật 1972, đã xác định rằng việc xuất bản một phần tác phẩm cũng có thể bị xem là nguy tạo. Tuy nhiên, một số tác giả đã cho rằng, việc sao chép một phần chỉ xâm phạm quyền tác giả nếu phần sao chép này thể hiện những đặc tính cốt yếu của tác phẩm bị sao chép [10, 13]. Điều này cho thấy các tác giả thời kỳ này đã nhận thức được sự phân biệt giữa ý tưởng và hình thức diễn đạt ý tưởng. Theo đó, việc chỉ sao chép các ý tưởng sẽ không bị xem là xâm phạm quyền tác giả vì chúng là những tài sản công cộng, là cái gia tài chung của nhân loại mà không thể thuộc về riêng ai [12, 18].

Cũng chính tại điểm này mà việc phóng tác, dịch hoặc chuyển thể và nói chung làm tác phẩm phái sinh dựa trên một tác phẩm đã có, cũng được xem là thuộc độc quyền sao chép [10] hoặc là một quyền phái sinh lệ thuộc vào quyền sao chép [13]. Bởi lẽ, tác phẩm dịch, chuyển thể hay phóng tác đều là những tác phẩm vay mượn và tái hiện lại ít nhiều cái đề tài, bố cục hay nội dung đặc sắc, cốt yếu của tác phẩm gốc [2, 11]. Nói một cách khác, việc làm tác phẩm phái sinh được xem là việc sao chép một phần tác phẩm.

4.3. Thành tố thứ hai của quyền sao chép: đích đến của bản sao hay mục đích phổ biến tác phẩm.

Thành tố này đóng hai vai trò, ở mặt tiêu cực nó hoạch định phạm vi giới hạn của quyền sao chép nhưng ở mặt tích cực nó cũng góp phần mở

⁴ Trong hệ thống Luật Hình sự của Pháp và Việt Nam Cộng hòa trước đây, các tội phạm được chia làm ba

hạng, theo mức độ nghiêm trọng từ thấp đến cao là: vi cảnh tội, khinh tội và trọng tội.

rộng phạm vi của quyền này. Theo đó, ở mặt tiêu cực, thành tố này đòi hỏi: để bị xem là nguy tạo, hành vi in lại tác phẩm mà không xin phép tác giả phải hướng đến mục đích phổ biến bản sao ra công chúng, hay bản sao được tạo ra phải được dùng vào một công việc có tính cách công cộng [10, 12, 13]. Và được xem là có tính cách công cộng khi bản sao này không được sử dụng cho các mục đích riêng tư của người sao chép. Như vậy, điều kiện này không đòi hỏi việc bản sao phải thực sự được bán; miễn không phải là các trường hợp sử dụng cho mục đích riêng tư thì việc in nhằm mục đích để bán, hoặc trưng bày để bán hoặc để cho thuê, thậm chí là để tặng cho cũng đủ đáp ứng thành tố này [19, 20].

Song, ở thời điểm đó, trừ việc sao chép bằng cách chép tay ra thì việc in ấn một tác phẩm không phải là chuyện dễ dàng mà bất kỳ ai cũng có thể làm được. Do đó, bản thân việc in ấn một tác phẩm là đủ để cho phép suy đoán về mục đích công cộng và người nào muốn không bị cáo buộc tội nguy tạo phải chứng minh cho mục đích sử dụng riêng tư của mình [19, 20].

Như vậy, về bản chất, sao chép cho mục đích riêng tư chính là điểm giới hạn của độc quyền sao chép: mọi người được tự do sao chép tác phẩm để sử dụng vào mục đích riêng tư mà tác giả không thể ngăn cấm. Nhưng, ở một góc độ nào đó, sao chép cho mục đích riêng tư còn đóng vai trò như là một biện pháp phòng vệ, tức có vai trò giống như các ngoại lệ của quyền sao chép vì người bị cáo buộc về xâm phạm quyền sao chép phải chứng minh mình không vi phạm.

Ở mặt tích cực, thành tố này cho phép tác giả kiểm soát đích đến (la destination) của các bản sao đã được in ra. Nghĩa là song song với việc in lại, những hành vi phổ biến, sử dụng bản sao có tính cách công cộng đối với các bản sao như là bán, cho thuê hay tặng cho nhằm mục đích tiếp thị, quảng cáo, ... cũng cần phải được tác giả cho phép [19, 21]. Duy chỉ có việc sao chép để sử dụng vào các mục đích riêng tư sẽ không thuộc sự kiểm soát này [10, 13].

Thông thường, đích đến của bản sao đã được mặc định đồng thời với việc cho phép in lại tác phẩm: nếu tác phẩm đã được phép in để xuất bản

(tức in để bán), thì những bản sao đó chỉ có thể được dùng để bán; việc một người bất kỳ - kể cả người đã mua bản sao hợp pháp - dùng bản sao đó để cho thuê sẽ bị xem là xâm phạm quyền tác giả. Ngược lại, khi tác phẩm bị in trái phép thì cũng đồng nghĩa với việc đích đến của những bản sao đã không được xác định, do đó tác giả sẽ có quyền ngăn cấm việc phân phối các bản sao này. Với quan niệm như trên, thực chất bản thân quyền sao chép cũng đã bao hàm cả quyền phân phối và quyền cho thuê các bản sao, mặc dù trên thực tế, sự tồn tại của những quyền năng này vẫn chưa được thừa nhận một cách rõ ràng ở thời điểm đó.

Tóm lại, trong thời kỳ này, trừ các trường hợp sao chép để sử dụng riêng tư thì các tác giả có độc quyền ngăn cấm người khác sao chép, toàn bộ hoặc một phần, tác phẩm của mình. Có thể thấy, cách hiểu này cũng khá tương đồng với quan niệm về quyền sao chép trong pháp luật quyền tác giả ngày nay, vốn không phân biệt cách thức sao chép và nội dung được sao chép là tổng thể hay một phần.

Tuy nhiên, trong khi pháp luật hiện hành không đưa ra giới hạn cụ thể nào (trừ việc sao chép tạm thời theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Sở hữu Trí tuệ hiện hành) thì trong thời kỳ này, quyền sao chép có một giới hạn nổi bật đó là không bao gồm những trường hợp sao chép cho mục đích sử dụng riêng tư. Ngoài ra, quyền sao chép trong thời Pháp thuộc cũng có một phạm vi bao quát hơn so với quy định hiện hành: quyền sao chép thời kỳ này bao hàm cả quyền sao chép đích danh và quyền làm tác phẩm phái sinh, quyền phân phối. Thật ra, cho đến nay, quan niệm này vẫn được người Pháp duy trì và phát triển trong luật quyền tác giả của mình.

Song, cũng giống với pháp luật hiện hành, không phải trong mọi trường hợp sao chép không xin phép chủ sở hữu (kể cả khi không nhằm mục đích sử dụng riêng tư) thì người thực hiện việc sao chép đều sẽ phải chịu trách nhiệm. Điều này có nghĩa là trong một số trường hợp nhất định, được gọi là ngoại lệ, thì bất kỳ ai cũng có thể sử dụng, in ấn tác phẩm một cách tự do mà không cần phải xin phép tác giả và trả tiền bản quyền.

5. Ngoại lệ của quyền sao chép dưới thời Pháp thuộc

5.1. Cơ sở của các ngoại lệ

Thực chất, các ngoại lệ của quyền sao chép vốn được kế thừa từ những học thuyết và án lệ của Pháp, bởi lẽ các đạo luật trong thời kỳ này đã không đưa ra các quy định có liên quan. Tuy nhiên, các tác giả khi ấy đã sớm nhận ra tư tưởng chủ đạo của các ngoại lệ.

Phản đông đều thừa nhận rằng tư tưởng và nghệ thuật là tiêu biểu cho trình độ văn minh của nhân loại và cần phải được phổ biến rộng rãi, đặc biệt là trong nước hậu tiến như Việt Nam [2, 3, 10]. Song, việc phổ biến, truyền bá tư tưởng như trên không thể được thực hiện tự do một cách hỗn loạn vì tự do của mỗi người không được làm tổn hại đến quyền lợi của người khác - mà trong trường hợp này là tác giả, người có một quyền sở hữu tuyệt đối trên tác phẩm của mình. Do đó, vấn đề đặt ra là cần phải bảo vệ quyền sở hữu ấy bằng những phương pháp thích hợp có xét đến những sự kiện kinh tế, xã hội để đảm bảo sự truyền bá tư tưởng, nghệ thuật tại Việt Nam [2, 3, 18]. Một trong những phương pháp để đảm bảo sự cân bằng đó chính là các hợp trường ngoại lệ của quyền sao chép, bao gồm: trích dẫn, “điểm báo” và chụp ảnh các kiến trúc nơi công cộng [2, 13, 19]. Và, như đã đề cập ở trên, cũng có thể xem là ngoại lệ: việc sao chép cho mục đích sử dụng riêng tư. Trong phần này, chúng ta sẽ lần lượt đi qua bốn ngoại lệ nói trên.

Thật ra, ngoài các ngoại lệ trên, các tác giả còn thừa nhận trường hợp đăng lại trên báo chí những bài diễn thuyết trước công chúng, hay những bài biện hộ của luật sư trước tòa án mà không cần xin phép chủ sở hữu [13]. Tuy nhiên, những trường hợp này được xem là ngoại lệ do bản chất của tác phẩm và chỉ có giá trị tạm thời [13, 19]: báo chí chỉ có đăng lại những bài diễn thuyết hay biện hộ ngay sau khi những sự kiện trên diễn ra nhằm phục vụ mục đích đưa tin; việc sao chép không nhằm mục đích đưa tin, hoặc đăng tin sau khi sự kiện diễn ra quá lâu (làm mất đi tính cách thời sự của việc đưa tin) sẽ bị coi là

hành vi ngụy tạo.

Sau hết, có một sự khác biệt về vấn đề “nhại hay biếm họa” (la parodie). Trong khi ở Pháp “nhại” đã được thừa nhận từ lâu như một ngoại lệ của quyền sao chép [19] thì vấn đề này lại không được các tác giả Việt Nam đề cập tới. Có lẽ điều này xuất phát từ văn hóa. Ở Pháp, việc nhại có thể được xem là một hình thức của tự do vay mượn tri thức. Ngược lại, ở Việt Nam, việc châm biếm hay chế giễu bằng văn bản thường bị xem là thiếu tôn trọng và không chuẩn mực. Bởi lẽ hành vi này trái với cái gọi là “Lễ” trong tư tưởng Nho gia, vốn vẫn còn ảnh hưởng mạnh mẽ trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

5.2. Trích dẫn

Có thể hiểu, trích dẫn là việc vay mượn trung thực hay trích, in lại nguyên văn một phần nội dung của một tác phẩm khác (tác phẩm gốc) và có kèm theo việc chú thích. Trích dẫn bao hàm việc in lại một phần tác phẩm và do đó, phải thuộc độc quyền sao chép của tác giả. Tuy nhiên, trích dẫn cũng được xem là một phương tiện phục vụ cho nghiên cứu, phân tích và phê bình văn học, nghệ thuật và khoa học, tức phục vụ cho quyền tự do tư tưởng - một quyền tự do cần thiết để mỗi cá nhân có thể phát triển và hoàn thiện nhân cách của mình. Do đó, để cân bằng quyền lợi của tác giả và lợi ích chung, ngoại lệ về trích dẫn cần thiết phải được thừa nhận. Văn hoá truyền thống của người Pháp cũng xem đây là một biểu hiện của quyền tự do vay mượn về tri thức [19].

5.2.1. Nguyên tắc chung

Theo các tác giả, việc trích dẫn mà không xin phép tác giả sẽ được xem là hợp pháp nếu đáp ứng được hai điều kiện là: có kèm theo chú thích rõ ràng và chỉ trích một phần nội dung [10, 13].

Trong điều kiện đầu, một chú thích hợp lệ phải chỉ rõ được hai điểm: cái nguồn gốc trích dẫn (như tên tác giả và tác phẩm) và phần được trích dẫn [13]. Trong đó, phần được trích dẫn phải được thể hiện sao cho không bị nhầm lẫn với những nội dung khác, như đặt trong ngoặc kép hoặc in nghiêng. Việc thiếu đi sự chú thích

sẽ làm cho đoạn trích mất đi tính cách trích dẫn và có thể bị xem là một hành vi xâm phạm quyền tác giả.

Còn như thế nào là trích dẫn một phần? Đó là nội dung được trích dẫn không được quá nhiều đến mức có thể được sử dụng để thay thế nhu cầu thưởng thức hay để cạnh tranh với tác phẩm gốc [11]. Nói theo cách khác, phần trích dẫn chỉ có thể là một thành phần phụ hay thứ yếu trong tác phẩm đang sử dụng trích dẫn. Theo án lệ của Pháp, sẽ không được coi là hợp lệ nếu việc loại bỏ những nội dung trích dẫn làm cho văn phẩm vay mượn không còn bất kỳ nội dung đáng giá nào [22].

Cần lưu ý, các tác giả đã không đề cập đến mục đích của trích dẫn là để minh họa, phê bình hay bất kỳ mục đích nào khác. Liệu có thể hiểu là trích dẫn có thể được sử dụng mà không nhằm bất kỳ mục đích nào hay không? Thực chất, mục đích của việc trích dẫn được ngầm hiểu là nhằm để minh họa, diễn giải một ý tưởng đã được người khác phát biểu hoặc để phục vụ cho việc bình luận những ý tưởng này. Chính vì đáp ứng mục đích ngầm hiểu này mà việc trích dẫn chỉ có thể được thực hiện trên các thể loại tác phẩm viết [19] - nơi mà ý tưởng có thể được bình luận, minh họa hoặc diễn giải. Ngược lại, không thể “trích dẫn” bằng cách hát, trình diễn hay bằng việc xây dựng công trình kiến trúc: những hoạt động này chỉ khơi dậy cảm xúc và các giác quan chứ không thể được dùng để diễn giải hay bình luận những ý tưởng [19]. Nói một cách khác, tác phẩm gốc được trích dẫn có thể bao gồm mọi thể loại tác phẩm, từ các tác phẩm viết cho đến các bản nhạc hay tác phẩm kiến trúc, hội họa; nhưng còn tác phẩm vay mượn, sử dụng các trích dẫn thì chỉ bao gồm các thể loại văn phẩm.

Như vậy, thực chất việc trích dẫn có ba điều kiện để có thể được xem là một ngoại lệ, nhưng ở thời điểm này, điều kiện thứ ba - trích dẫn nhằm mục đích minh họa hoặc bình luận - đã được ngầm suy đoán có lợi cho người trích dẫn vì người này không phải chứng minh mục đích sử dụng trích dẫn của mình khi có tranh chấp xảy ra.

5.2.2. Ngoại lệ của ngoại lệ

Như đã đề cập, việc trích dẫn chỉ có thể bao hàm một phần tác phẩm. Tuy nhiên, có hai

trường hợp ngoại lệ mà toàn bộ tác phẩm có thể được vay mượn hoàn toàn: đó là trường hợp trích dẫn các tác phẩm nghệ thuật và các bài thơ.

Thứ nhất, đối với các tác phẩm nghệ thuật (như một bức tượng hay tranh ảnh): Dựa trên một số án lệ cũ ở Pháp, phần đông các tác giả cho rằng có thể “trích dẫn” bằng cách in lại toàn bộ khi đáp ứng đủ hai điều kiện: mục đích và mức độ [2, 10, 13]. Ở điều kiện thứ nhất, bức ảnh phải được sử dụng vào các mục đích bình luận, nghiên cứu hoặc giảng dạy. Còn trong điều kiện thứ hai, bức ảnh phải được thể hiện trong chừng mực nhất định (ví dụ như in trong một khuôn khổ vừa đủ để nghiên cứu) sao cho phần trích dẫn ấy không thể tách ra để sử dụng riêng vào một việc khác. Có tác giả cho rằng lý do có ngoại lệ này là vì quyền tác giả hay lợi ích cá nhân của người nghệ sĩ cần phải nhường bước cho một lợi ích lớn lao hơn về phương diện xã hội: đó là cho mục đích giáo dục và quyền phê bình nghệ thuật - những quyền lợi chung của nền văn hóa quốc gia [10].

Thật ra, bản thân việc trích dẫn các tác phẩm nghệ thuật đã là các trường hợp đặc biệt vì nó thường gắn liền với việc tái hiện lại toàn bộ tác phẩm: việc trích dẫn một phần có thể bị xem là cắt xén và không tôn trọng tác phẩm gốc, do đó, xâm phạm quyền nhân thân của tác giả. Song, nếu là tái hiện toàn bộ thì việc này lại trái với bản chất của trích dẫn vốn chỉ bao gồm “một phần” của tác phẩm. Chính vì vậy, mà ở nhiều nước và kể cả ở Pháp, việc trích dẫn toàn bộ các tác phẩm nghệ thuật vẫn còn là một trường hợp gây tranh cãi và hiếm khi được công nhận [23, 24].

Thứ hai, đối với các tác phẩm thơ ca: Thực chất đây là một trường hợp được Tòa án Việt Nam thừa nhận trong khi giải quyết vụ kiện Quách Tấn - Trần Thanh Mai năm 1942. Theo đó, ông Tấn đã kiện ông Mai vì bị đơn trong khi viết và xuất bản một cuốn sách về Hàn Mặc Tử, đã trích đăng nguyên văn nhiều bài thơ của tác giả này mà không xin phép chủ sở hữu là nguyên đơn. Ngày 3/12/1942, Tòa Nam - án Thừa Thiên dưới sự xét xử của hai thẩm phán người Việt, đã bác yêu cầu bồi thường của ông nguyên đơn sau khi đã đưa ra các lý do rằng: phần trích dẫn những bài thơ của Hàn Mặc Tử chỉ chiếm 26

trang trên tổng số 262 trang sách, và đã có kèm theo các chú thích rõ ràng về nguồn gốc và tác giả; đồng thời, hành vi trích dẫn này vốn nhằm mục đích phê bình và diễn tả lại cuộc đời của Hàn Mặc Tử, do đó cũng không gây hại gì cho gia đình người này [25]. Có thể thấy, việc trích dẫn nguyên văn một bài thơ để bình phẩm là một hoạt động phổ biến ở Việt Nam từ xưa đến nay, đặc biệt là trong môi trường giáo dục và khoa cử. Do đó, có lẽ, việc Tòa án thừa nhận ngoại lệ này là còn để đáp ứng cho cái thực tiễn sinh hoạt xã hội ở nước ta.

Như vậy, ngoại lệ về trích dẫn trong thời kỳ này, nhìn chung, có nhiều nét tương đồng với các quy định trong pháp luật hiện hành. Cả hai đều yêu cầu về việc phải chú thích rõ tên tác giả và nguồn gốc, cũng như đặt ra nguyên tắc chỉ được trích dẫn một phần. Điểm khác biệt đáng chú ý là trích dẫn trong thời kỳ trước đây đã có một phạm vi khá rộng rãi vì một mặt nó không yêu cầu điều kiện “không làm sai ý tác giả” như trong pháp luật hiện hành, và mặt khác nó có hai ngoại lệ nổi bật cho phép trích dẫn toàn bộ tác phẩm. Thiết nghĩ, sự rộng rãi này là phù hợp với mục tiêu phổ biến tri thức và văn hóa ra công chúng - một công việc tương đối quan trọng khi mà nền dân trí chưa cao và đất nước vẫn còn là một quốc gia chậm tiến.

5.3. Điểm báo

Có thể hiểu đơn giản, “điểm báo” là việc một tờ báo trích hay đăng lại một phần hoặc toàn bộ những tin tức hay bài viết nào đó ở các báo khác. Theo quan niệm này, chủ thể thực hiện việc điểm báo chỉ có thể là các tờ báo khác. Còn đối tượng được điểm báo thường là những tin tức thường nhật, những bài viết thời sự hoặc chính trị đã được đăng trên các tờ báo và không bao gồm tiểu thuyết, các bài phê bình hay nghiên cứu [21].

Tương tự như trích dẫn, thông tin về tên tác giả và nguồn gốc của tin tức cũng phải được nêu rõ khi điểm báo [13]. Tuy nhiên, điểm báo khác với trích dẫn ở chỗ: việc điểm báo không cần phải nhằm mục đích minh họa hoặc bình luận, và nội dung điểm báo cũng có thể bao gồm toàn bộ bài viết của báo khác - tức có khả năng thay thế

cho nhu cầu tìm đọc bài báo gốc. Vậy thì, tại sao điểm báo vẫn được xem là một ngoại lệ của quyền sao chép?

Đó là từ thực tiễn sinh hoạt xã hội và những lợi ích chung mà điểm báo đem lại. Một mặt, ngoại lệ này được thừa nhận vì xét ra không có tác hại cho báo chí mà ngược lại, có lợi cho sự phát triển báo chí của Việt Nam ở thời điểm đó [13]. Thật vậy, mục đích của báo chí và các bài đưa tin là để truyền bá tin tức và thông tin cho quần chúng. Việc phổ biến các tin tức này là một việc làm có ích lợi cho xã hội nên cần phải được ưu tiên. Như vậy, để cân bằng lợi ích giữa các nhà báo và xã hội, độc quyền sao chép đối với những bài báo tin tức này đã bị thu hẹp lại, rằng: các tác giả sẽ có quyền ưu tiên công bố các bài báo tin tức của mình, nhưng sau khi bài báo được in và phổ biến trên báo chí, các tác giả sẽ không thể ngăn cấm việc phổ biến những tin tức ấy nữa [13].

Về mặt thực tế, những tin tức vốn chỉ có giá trị đối với công chúng vào những thời điểm nhất định, do đó một khi tin tức đã được phổ biến thì việc in lại những bản tin này cũng không còn nhiều khả năng cạnh tranh hay gây phương hại đến việc khai thác bình thường của tờ báo gốc. Ngoài ra, theo các tác giả, cũng không có sự lạm dụng để gây thiệt hại cho các tác giả vì không bao giờ có việc một tờ báo chỉ toàn trích các báo khác để tạo thành nội dung chính trong tờ báo của mình [12, 13].

Có thể thấy, đây là một ngoại lệ tương đối khác biệt so với ngoại lệ trích dẫn để viết báo trong luật hiện hành (điểm đ khoản 1 Điều 25 Luật Sở hữu Trí tuệ hiện hành). Đơn cử như việc điểm báo có thể bao hàm toàn bộ bài viết chứ không chỉ giới hạn ở “trích” và ở mặt khác, điểm báo chỉ giới hạn ở việc đăng lại các bài báo khác chứ không bao trùm mọi thể loại tác phẩm. Song, ngoại lệ “điểm báo” này không hẳn là không phù hợp với thực tiễn xã hội hiện đại, bởi lẽ việc chia sẻ trực tiếp các bài viết giữa các trang báo điện tử ngày nay đã ngày một trở nên phổ biến mà ít khi bị các chủ thể quyền lên án.

5.4. Việc chụp ảnh các kiến trúc nơi công cộng

Theo các tác giả, người chụp ảnh một tác phẩm kiến trúc được đặt cố định ở nơi công cộng

sẽ không phải chịu trách nhiệm nếu tác phẩm được chụp chỉ đóng vai trò là một yếu tố phụ trong bức ảnh [2, 10, 13]. Ví như một bức ảnh chụp người và lấy tác phẩm làm phần nền phong cảnh.

Khác với trích dẫn và điểm báo, ngoại lệ này không được đặt trên nền tảng lợi ích chung, mà thay vào đó là một giả định mặc nhiên rằng [2, 10, 13]: bằng cách chấp nhận để tác phẩm của mình được xây dựng hoặc đặt ở một nơi công cộng, tác giả đã ngầm thừa nhận việc cho phép công chúng được tự do tiếp cận và sao chép lại tác phẩm của mình trong khi chụp lại những khoảnh khắc trong cái không gian công cộng ấy.

Để được hưởng ngoại lệ này, việc chụp ảnh phải đáp ứng hai điều kiện. Thứ nhất, đối tượng được chụp phải là công trình được đặt ở nơi công cộng. Và, để được xem là công cộng thì địa điểm này phải là một nơi mà tất cả mọi người đều có thể tiếp cận được như công viên, quảng trường hoặc trên những con đường, hoặc ít nhất cũng phải là nơi mà từ đó tác phẩm có thể được hiển thị cho tất cả mọi người [21]. Chẳng hạn là một tòa nhà nằm trong khuôn viên thuộc sở hữu cá nhân nhưng chỉ được bao quanh bởi một hàng rào thưa thớt và bất kể người nào đi ngang cũng có thể nhìn thấy được; cũng tương tự, khi một bức tượng được đặt trên nóc một tòa nhà đặt tại nơi mà công chúng có thể nhìn thấy từ xa.

Thứ hai, tác phẩm được chụp lại chỉ là một yếu tố phụ. Trước hết, điều kiện này yêu cầu không được chụp riêng một mình tác phẩm mà bỏ qua khung cảnh hay các yếu tố chung quanh nó [2, 21]. Nhưng, cũng có thể bị xem là vi phạm nếu thực tế cho thấy rằng người chụp đã cố ý chụp riêng tác phẩm như thể nó là phần chính yếu và duy nhất của bức ảnh, mặc dù trong đó đã có bao gồm các yếu tố chung quanh [2, 21]. Song, với điều kiện “yếu tố phụ”, phạm vi của ngoại lệ này đã bị thu hẹp lại và làm cho nó có nét đặc biệt hơn so với luật một số nước vốn chỉ yêu cầu tác phẩm được cố định ở nơi công cộng (ví như Điều 59 Luật Quyền tác giả năm 1965 của Đức hoặc Điều 65 Luật Quyền tác giả năm 1968 của Úc).

Nhìn chung, những yếu tố trên cho chúng ta thấy rằng, ngoại lệ này cũng là một quy định

khác biệt so với luật hiện hành (điểm h khoản 1 Điều 25 Luật Sở hữu Trí tuệ hiện hành). Một mặt, ngoại lệ này không yêu cầu mục đích của việc chụp ảnh là phải nhằm giới thiệu tác phẩm, nhưng ở mặt khác, ngoại lệ này lại yêu cầu tác phẩm được chụp chỉ đóng vai trò phụ trong bức ảnh - điều mà quy định hiện hành không yêu cầu. Song, cũng giống như “điểm báo”, thực tiễn ngày nay có vẻ đã ngầm thừa nhận ngoại lệ này khi việc chụp ảnh cá nhân tại nơi công cộng là một hoạt động ngày càng trở nên bình thường và phổ biến hơn do sự xuất hiện rộng rãi của các thiết bị chụp hình di động.

5.5. Sao chép để sử dụng riêng tư

Như đã đề cập, sao chép tác phẩm để sử dụng riêng tư sẽ không bị xem là xâm phạm quyền tác giả. Nhưng thế nào là sử dụng riêng tư? Mặc dù luật không có những tiêu chí cụ thể, nhưng có hiểu rằng đó là việc sử dụng bản sao tác phẩm để đáp ứng các nhu cầu cá nhân của chính người sao chép [21]. Điều này cũng có nghĩa là việc sử dụng riêng tư sẽ không bao gồm các hoạt động sử dụng tác phẩm nhằm mục đích thương mại, hoặc các hoạt động có liên can đến công chúng hay làm cho tác phẩm được phổ biến đến công chúng. Các ví dụ điển hình của việc sao chép nhằm sử dụng riêng như là tự chép tay một bài thơ để ngâm nga khi rảnh rỗi hoặc việc tốc ký các bài giảng để làm tư liệu học tập hoặc để lưu trữ [10, 13].

Thực chất, vì không phải các trường hợp ngoại lệ đúng nghĩa, nên việc sao chép để sử dụng cho mục đích riêng tư sẽ không bị giải thích một cách hạn chế bởi nguyên tắc: ngoại lệ phải được giải thích hẹp và nghiêm ngặt [4]. Thật vậy, học thuyết pháp lý của Pháp ở thời điểm ấy, vốn cũng không làm rõ những hoạt động cụ thể nào sẽ được coi là sử dụng riêng tư, mà thường yêu cầu rằng bản sao phải được chính người có nhu cầu sử dụng làm ra để đáp ứng nhu cầu của mình: việc nhờ cho một bên thứ ba tạo ra bản sao, bất kể có trả phí hay không, sẽ không được coi là hợp lệ vì người làm ra bản sao đã không sử dụng nó cho chính nhu cầu của anh ta [21].

Một điểm khác cần lưu ý là các tác giả đã

không đề cập đến số lượng bản sao có thể được tạo ra và phương thức sao chép. Điều này cho phép hiểu rằng đây là các yếu tố không bị giới hạn. Song, cho dù không có các điều kiện này thì ngoại lệ về sao chép riêng tư cũng ít khi bị lạm dụng trên thực tế. Thật vậy, với bối cảnh xã hội khi đó, việc tự sao chép các tác phẩm viết trong khuôn khổ cá nhân thường chỉ có thể thực hiện bằng cách chép tay hoặc được in lại bằng các phương tiện không chuyên dụng, và do đó số lượng bản sao có thể được tạo ra là rất hạn chế. Còn việc một cá nhân tự ghi âm lại một bài hát, hay ghi hình bộ phim để sử dụng riêng tư trong thời kỳ này là một chuyện rất không phổ biến, thậm chí là không khả thi. Đối với các tác phẩm hội họa và điêu khắc, thì theo quan điểm của án lệ Pháp, việc sao chép sử dụng riêng tư chỉ được cho phép khi nó nhằm mục đích giảng dạy, và sẽ bị coi là xâm phạm đối với những người tạo ra bản sao chỉ để đáp ứng sự hài lòng cá nhân của mình (như là để trưng bày trong nhà) [21]. Điều này cho thấy, mục đích sử dụng riêng tư được chấp nhận bởi vì và chỉ khi việc sao chép này không làm tổn hại đến việc khai thác các độc quyền của tác giả và cũng không cạnh tranh với việc phân phối các bản sao hợp pháp [21].

Thực ra, trong pháp luật hiện hành cũng có công nhận ngoại lệ tương tự với sao chép để sử dụng riêng, đó là các trường hợp sao chép nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, học tập của cá nhân (điểm a, b, khoản 1, Điều 25, Luật Sở hữu Trí tuệ hiện hành). Tuy nhiên, có thể thấy, ngoại lệ trong luật hiện hành có phạm vi hẹp hơn nhiều, bởi lẽ mục đích của việc sao chép, số lượng bản sao và phương thức sao chép đều bị giới hạn ở một chừng mực nhất định. Như vậy, thông qua việc thừa nhận các trường hợp sao chép để sử dụng vào các mục đích riêng tư, chế định quyền tác giả trong thời kỳ trước đây đã có xu hướng trao nhiều lợi ích hơn cho cộng chúng. Việc đặt ra một nguyên tắc rộng rãi vừa phải như trên cũng đảm bảo tốt hơn, so với quy định hiện hành, trong việc cân bằng lợi ích của chủ sở hữu tác phẩm và cộng đồng, bởi lẽ nó cho phép tòa án có thể can

thiệp trong những vụ việc cụ thể để điều chỉnh nguyên tắc sao cho phù hợp với thực tế xã hội.

6. Kết luận

Có thể thấy, trong thời kỳ Pháp thuộc, các quy định về quyền sao chép và những trường hợp ngoại lệ của quyền này vẫn chưa được thể hiện một cách minh thị và đầy đủ. Nội dung của chế định này chủ yếu là những quan niệm được thừa nhận rộng rãi trong giới luật gia, vốn dựa trên các học thuyết và án lệ của Pháp (trên thực tế, một phần lớn, vẫn còn được duy trì, phát triển và áp dụng ở Pháp). Song, dù thiếu vắng các quy định cụ thể, nhưng các tác giả trong thời kỳ này cũng đã đưa ra được những tiêu chí và cân nhắc cần thiết về các ngoại lệ của quyền sao chép - những tiêu chí mà ít nhiều cũng có nét tương đồng với những quy định trong pháp luật quyền tác giả hiện hành, đặt biệt là ngoại lệ về trích dẫn.

Trong khoa học pháp lý, có nhận định bằng tiếng La-tinh “Ratio est legis anima, mutata legis ratione mutatur et lex” - có thể được hiểu là: lý do làm nên linh hồn của luật, và khi lý do này thay đổi thì luật cũng thay đổi. Trong khi đó, các ngoại lệ của quyền sao chép như đã phân tích đều được pháp luật thời Pháp thuộc và luật hiện hành ghi nhận. Mặc dù có vài khác biệt về chi tiết, song việc ghi nhận chúng cho thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của các ngoại lệ này đối với lợi ích xã hội. Do đó, trong bối cảnh các nhà lập pháp không đưa ra các thay đổi lớn về những tư tưởng chủ đạo làm căn bản để xây dựng nên chế định quyền sao chép và các ngoại lệ của quyền này, thì xét ra những quan niệm, nguyên tắc được những tác giả thời kỳ trước đưa ra cũng không hẳn mất đi giá trị của nó. Nói một cách khác, dù được xây dựng bởi và trong một hệ thống pháp luật có nhiều điểm rất khác với hệ thống pháp luật ngày nay, nhưng không vì vậy mà những quan điểm thời Pháp thuộc nói trên thiếu đi những điểm hợp lý và thuyết phục để có thể được tham khảo trong quá trình xây dựng các giải pháp khắc phục những thiếu sót trong pháp luật hiện hành.

Tài liệu tham khảo

- [1] N. Q. Quynh, Dân luật, Quyển 1, Viện Đại học Cần Thơ, 1972.
- [2] L. T. Triền, Quyền sở hữu văn nghệ - Lược khảo theo Luật Việt Nam và Luật Quốc tế, Luật học Kinh tế Tạp chí, số 3 - 4, 1958, tr. 628 - 659.
- [3] T. X. Ngan, Vụ án Sacem - Ứng Thi tại Tòa Thượng thẩm Saigon, Quê Hương, số 06, 1959, tr. 179 - 183.
- [4] V. V. Mẫu, Dân luật khái luận, Bộ quốc gia giáo dục, 1961.
- [5] C. Ambroise, H. Capitant, Cours Élémentaire de Droit Civil Français. Tome 1er, Conforme au Programme de Première Année, Dalloz, Paris, 1930.
- [6] L. Thanh, Phải có một sự tổ chức để bảo vệ quyền lợi tinh thần và nghề nghiệp của nhà văn, Tri Tân Tạp Chí, số 15, 1941, tr. 2.
- [7] L. Thanh, Quyền tác giả, Tri Tân Tạp chí, số 55, 1942, tr. 2.
- [8] H. Bằng, Trờ lại vấn đề “Quyền tác giả” - Sao lại thế được, Tri Tân Tạp chí, số 88, 1943, tr. 2 - 3.
- [9] T. Lam, Người đánh cắp văn - Bản quyền tác giả, Ngày nay, số 133, 1938, tr. 6.
- [10] H. Đệ, Quyền tác giả, Tạp chí Bách Khoa, số 31, 1958, tr. 35 - 44;
- [11] L. T. M. Nhan, Quyền sở hữu văn nghệ tại Việt Nam, Nghiên cứu hành chánh, số 8, 1960, tr. 143 - 152;
- [12] V. N. Truy, Quyền tác giả hay quyền sở hữu văn nghệ phẩm, Tạp chí Văn hóa Á châu, số 16, 1959, tr. 60 - 71.
- [13] V. V. Mẫu, Quyền trước tác hay quyền sở hữu về văn chương và mỹ thuật (II), Tạp chí Phổ Thông, số 10, năm 1952, tr. 46 - 64.
- [14] V. V. Mẫu, Quyền trước tác hay quyền sở hữu về văn chương và mỹ thuật (III), Tạp chí Phổ Thông, số 10, năm 1952, tr. 75 - 98.
- [15] V. V. Mẫu, Pháp luật Diễn giảng - Quyển thứ nhất, tập hai, Sài Gòn, 1975.
- [16] H. N. Vinh, Chế độ hôn sản pháp định trong Luật Việt Nam, Saigon, 1967.
- [17] N. X. Việt, Dân luật - Tài sản, Luật Khoa Đại học Đường Saigon, Sài Gòn, 1974.
- [18] V. V. Mẫu, Quyền trước-tác hay quyền sở-hữu về văn-chương và mỹ-thuật (I), Tạp chí Phổ Thông, số 7, năm 1952, tr. 128 - 145.
- [19] H. Desbois, Le Droit D’auteur: Droit francais, Convention de Berne Revisée, Dalloz, 1950.
- [20] E. Pouillet, Traité Théorique et Pratique de la Propriété Littéraire et Artistique et du Droit de Représentation, Marchal et Billard, Paris, 1908.
- [21] T. Desurmont, Le Droit de L’auteur de Contrôler la Destination des Exemplaires sur Lesquels Son Oeuvre se Trouve Reproduite, Revue Internationale du Droit D’auteur, 1987, 134, 2 - 69.
- [22] R. Collin, De la Contrefaçon Litteraire et Artistique: Thèse Pour le Doctorat, Arthur Rousseau, Paris, 1899.
- [23] C. Colombet, Grands Principes du Droit D’auteur et Des Droits Voisins Dans le Monde Approche de Droit Comparé, Unesco, 1987.
- [24] E. Pierrat, Quyền tác giả và hoạt động xuất bản, NXB. Hội Nhà văn, 2007.
- [25] Vụ kiện trích thơ Hàn Mặc Tử đã kết liễu: Toà Nam-án Thừa - Thiên đã bác đơn của ông Quách Tấn, Trảng An báo, số 96, 1942, tr. 2.